

Số: 06 /TTr-HĐQT

Gia Lâm, ngày 09 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc: Phê duyệt chủ trương đầu tư phát triển năm 2025
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần MTĐT Gia Lâm

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần MTĐT Gia Lâm;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm;

Căn cứ Biên bản họp Tổ quản lý vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm ngày/03/2025;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-MTĐTGL ngày/02/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm.

Trên cơ sở báo cáo của Ban Giám đốc Công ty CP Môi trường đô thị Gia Lâm, Tổ quản lý vốn nhà nước tại Công ty CP Môi trường đô thị Gia Lâm đã họp và thống nhất báo cáo xin ý kiến Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội để thực hiện biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CP Môi trường đô thị Gia Lâm về kết quả thực hiện các dự án đầu tư năm 2024, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 tại Công ty, như sau:

I. Kết quả thực hiện các dự án đầu tư trong năm 2024

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Giá trị (đồng)		Ghi chú
			Theo Nghị quyết ĐHCĐ	Thực tế đầu tư	
I	Chi phí đầu tư thiết bị		11.500.000.000	11.264.400.000	
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10 – 11 tấn	3	7.800.000.000	7.776.000.000	Hoàn thành
2	Xe ô tô chuyên dùng quét đường hút bụi dung tích thùng chứa 6m3	1	3.700.000.000	3.488.400.000	Đang thực hiện

II	Các chi phí khác	437.320.000	62.784.000	
1	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT; thẩm định HSMT, Kết quả LCNT; lập dự án, đăng ký đăng kiểm,...	102.784.000	62.784.000	
2	Dự phòng phí	334.536.000	-	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)	11.937.320.000	11.327.184.000	

II. Kế hoạch đầu tư năm 2025

1. Nội dung đầu tư

Trên cơ sở phương án duy trì VSMT, duy trì đô thị, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 và năng lực hiện có của đơn vị, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm đề nghị được đầu tư: 01 xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10-11 tấn; 01 xe ô tô nâng người làm việc trên cao, chiều cao nâng >20m; 04 xe ô tô thu gom rác tải trọng 1,25 – 2 tấn; 01 xe ô tô thu gom rác tải trọng <1,25 tấn; 01 xe ô tô cuốn ép rác tải trọng 3-4 tấn; 01 máy ép thủy lực thành kiện kiểu ngang, công suất ≤ 3 tấn/h; 20 xe thu gom rác 3 bánh (Chạy điện)

2. Tổng mức đầu tư (dự kiến): 10.364.272.000 đ

(Bằng chữ: Mười tỷ, ba trăm sáu mươi tư triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí thiết bị (TB)			9.940.000
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10 – 11 tấn	1	2.700.000	2.700.000
2	Xe ô tô nâng người làm việc trên cao, chiều cao nâng >20m	1	2.000.000	2.000.000
3	Xe ô tô thu gom rác tải trọng 1,25 – 2 tấn	4	580.000	2.320.000
4	Xe ô tô thu gom rác tải trọng < 1,25 tấn	1	370.000	370.000
5	Xe ô tô chuyên dùng cuốn ép rác tải trọng 3-4 tấn	1	950.000	950.000
6	Máy ép thủy lực thành kiện kiểu ngang, công suất ≤ 3 tấn/h	1	400.000	400.000
7	Xe thu gom rác 3 bánh (chạy điện)	20	60.000	1.200.000
II	Các chi phí khác			424.272
1	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT; thẩm định HSMT, Kết quả LCNT; lập dự án, đăng ký đăng kiểm,...			126.072
-	Chi phí tư vấn Lập HSMT, đánh giá HSDT Cách tính: $0,2635\% \times TB$		26.192	26.192

-	Chi phí tư vấn thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT Cách tính: $0,2\% \times TB$	19.880	19.880
-	Chi phí đăng ký, đăng kiểm phương tiện (Tạm tính)	80.000	80.000
2	Dự phòng phí (3% TB)		298.200
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)		10.364.272

3. Nguồn vốn đầu tư

- Nguồn vốn Chủ sở hữu và Quỹ đầu tư phát triển: 10.364.272.000 đồng
- Vốn vay: 0 đồng

Tổng cộng:

10.364.272.000 đồng

4. Sự cần thiết, tính toán nhu cầu đầu tư

4.1. Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10 – 11 tấn

STT	Loại xe	Số lượng	Tổng trọng tải (tấn)	Số chuyên huy động/ngày	Năng lực vận chuyển (tấn/ngày)	KL vận chuyển (Dự kiến) năm 2025 (tấn/ngày)	NL vận chuyển thiếu hụt (-); dư thừa (+) (tấn/ngày)	Đề xuất nhu cầu đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	7	(8)=(6)-(7)	(9)
1	SD < 2 năm	5	54,8	2,5	109,60	445,00	-26,52	Đề xuất đầu tư 01 xe vận chuyển rác tải trọng ≥ 10 tấn, thay thế cho 1 xe trên 10 năm
2	SD từ 3 - 5 năm	7	69,3	2	138,60			
3	SD từ 6 - 10 năm	6	47,3	2	70,95			
4	SD > 10 năm	8	59,33	1	59,33			
	Tổng cộng	26			378,48	445,00	-26,52	

4.2. Xe ô tô vận chuyển rác trọng tải 3-4 tấn

STT	Loại xe	Số lượng	Tổng trọng tải (tấn)	Chuyên /ngày	Năng lực vận chuyển (tấn/ngày)	KL vận chuyển năm 2025 (tấn/ngày)	NL vận chuyển thiếu hụt (-); dư thừa (+) (tấn/ngày)	Đề xuất nhu cầu đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	7	(8)=(6)-(7)	(9)
1	SD từ 3 - 5 năm	1	4	3	12	22	-5	Đề xuất đầu tư 01 xe chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 3-4 tấn, thay thế cho 01 xe cũ
2	SD > 10 năm	1	2,5	2	5			
	Tổng cộng	1			17	22	-5	

* Ghi chú: Thay thế cho xe ô tô biển kiểm soát 29C-922.53 đã hoạt động >10 năm.

4.3. Xe ô tô thu gom rác tải trọng 1,25 – 2 tấn

STT	Loại xe	Số lượng	Tải trọng (tấn)	Chuyển n/ngày	Năng lực thu gom (tấn/ngày)	KL thu gom (Dự kiến) năm 2025 (tấn/ngày)	NL duy trì thiếu hụt (-); dư thừa (+) (tấn/ngày)	Đề xuất nhu cầu đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6)=(3)*(4)/(5)$	7	$(8)=(6)-(7)$	(9)
1	SD < 2 năm	3	1,2	6	21,6	80	-10,4	Đề xuất đầu tư 04 xe ô tô tải trọng 1,25 - 2 tấn, thay thế cho 02 xe cũ thường xuyên hỏng hóc và 02 xe thay thế cho xe tải trọng < 1,25 tấn
2	SD từ 3- 5 năm	5	1,2	5	30			
3	SD từ 6- 10 năm	5	0,9	4	18			
4	SD > 10 năm	0	0	6	0			
	Tổng cộng	13	3,3	21	69,6	80	-10,4	

4.4. Xe ô tô thu gom rác tải trọng <1,25 tấn

STT	Loại xe	Số lượng	Tải trọng (tấn)	Chuyển/ ngày	Năng lực thu gom (tấn/ngày)	KL thu gom (Dự kiến) năm 2025 (tấn/ngày)	NL duy trì thiếu hụt (-); dư thừa (+) (tấn/ngày)	Đề xuất nhu cầu đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6)=(3)*(4)/(5)$	(7)	$(8)=(6)-(7)$	(9)
1	SD từ 6 - 10 năm	10	0,7	5	35	42	-7	Đề xuất đầu tư 01 xe chuyên dùng thu gom rác thay thế cho 01 xe cũ, thường xuyên hỏng hóc
	Tổng cộng	10	0,7	5	35	42	-7	

* Thay thế xe ô tô thu rác 29C-911.26 thường xuyên hỏng hóc.

4.5. Xe ô tô nâng người làm việc trên cao, chiều cao nâng > 20m

STT	Loại xe	Số lượng	Chiều cao nâng (m)	Ca /ngày	Năng lực duy trì (ca/năm)	Khối lượng duy trì 2025 (ca/năm)	NL duy trì thiếu hụt (-); dư thừa (+) (ca/năm)	Đề xuất nhu cầu đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6)=(3)*(4)*(5)$	7	$(8)=(6)-(7)$	(9)
1	SD từ 3 - 5 năm	1	15,9	1,2	336	1.015	-349	Đề xuất đầu tư 01 xe ô tô nâng người làm việc trên cao, chiều cao nâng >20m
2	SD > 10 năm	1	12	1	330			
	Tổng cộng	2			666	1.015	-349	

4.6. Máy ép thủy lực thành kiện kiểu ngang, công suất ≤ 3 tấn/h

Thực hiện chủ trương phân loại rác tại nguồn của Thành phố, Công ty triển khai công tác phân loại rác trên địa bàn huyện Gia Lâm nên việc một máy ép thủy lực phục vụ công tác nén ép rác sau phân loại để thuận tiện cho công tác xử lý, vận chuyển là rất cần thiết.

4.7. Xe thu gom rác 3 bánh (chạy điện)

Trên các địa bàn duy trì vệ sinh môi trường có rất nhiều ngõ xóm có chiều rộng đường $< 2\text{m}$ không thể thực hiện công tác thu gom rác bằng xe ô tô. Việc thu gom rác bằng xe gom tay có năng suất thấp và tốn nhiều công lao động.

Để phục vụ công tác thu gom vận chuyển rác thải trong các khu dân cư, ngõ xóm có chiều rộng đường nhỏ không thể thực hiện bằng xe ô tô đồng thời giảm bớt sức lao động của công nhân, Công ty đề xuất đầu tư đầu tư 20 xe máy 3 bánh thu gom rác chạy điện hỗ trợ công tác thu gom rác trên các địa bàn vừa tiết kiệm sức lao động cũng như rút ngắn thời gian thu gom rác, tăng năng suất lao động.

5. Hiệu quả đầu tư

Phương tiện, thiết bị được đầu tư góp phần tăng cường năng lực, thay thế phương tiện cũ, hòng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty.

1. Thiết bị xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10 - 11 tấn có các chỉ tiêu hiệu quả tài chính: Giá trị hiện tại thuần (NPV): 570.060.000 VND; Suất thu lợi nội tại (IRR) 12,0%; Thời gian thu hồi vốn phương tiện, thiết bị đầu tư 07 năm 07 tháng;

2. Thiết bị xe ô tô chuyên dùng nâng người làm việc trên cao, chiều cao nâng $> 20\text{m}$ có các chỉ tiêu hiệu quả tài chính: Giá trị hiện tại thuần (NPV) là 72.742.000 VND; Suất thu lợi nội tại (IRR) là 9,0%; Thời gian thu hồi vốn là 09 năm 05 tháng;

3. Thiết bị xe ô tô chuyên dùng cuộn ép rác tải trọng 3 – 4 tấn có các chỉ tiêu hiệu quả tài chính: Giá trị hiện tại thuần (NPV): 198.628.000 VND; Suất thu lợi nội tại (IRR) 12,0%; Thời gian thu hồi vốn phương tiện, thiết bị đầu tư 7 năm 07 tháng;

4. Thiết bị xe ô tô chuyên dùng thu gom rác tải trọng 1,25 – 2 tấn có các chỉ tiêu hiệu quả tài chính: Giá trị hiện tại thuần (NPV): 348.170.000 VND; Suất thu lợi nội tại (IRR) 11,0%; Thời gian thu hồi vốn phương tiện, thiết bị đầu tư 08 năm 01 tháng;

5. Thiết bị xe ô tô chuyên dùng thu gom rác tải trọng $< 1,25$ tấn có các chỉ tiêu hiệu quả tài chính: Giá trị hiện tại thuần (NPV): 108.565.000 VND; Suất thu

lợi nội tại (IRR) 14,0%; Thời gian thu hồi vốn phương tiện, thiết bị đầu tư 06 năm 12 tháng;

6. Thiết bị xe thu gom rác 3 bánh chạy điện có các chỉ tiêu hiệu quả tài chính: Giá trị hiện tại thuần (NPV): 469.575.000 VND; Suất thu lợi nội tại (IRR) 16,0%; Thời gian thu hồi vốn phương tiện, thiết bị đầu tư 06 năm 04 tháng;

(Chi tiết xem tại phụ lục kèm theo).

6. Thời gian, lộ trình đầu tư (dự kiến)

Năm đầu tư: 2025;

Phù hợp yêu cầu, kế hoạch và nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty Cổ phần môi trường đô thị Gia Lâm.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: HĐQT, BKS./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Dương Mạnh Lương

HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

Thông số đầu vào	Giá trị	Đơn vị
TMĐT	10,337,600	nghìn đồng
Thiết bị	9,940,000	nghìn đồng
Chi phí dự phòng	298,200	nghìn đồng
Chi phí KTCB	99,400	nghìn đồng
Doanh thu	8,789,014	ng đ/năm
Chi phí hoạt động	6,091,470	ng đ/năm
Hệ số chiết khấu	8%	
Năm khấu hao thiết bị	8	năm
Năm chi phí KTCB	10	năm

đơn vị: nghìn đồng	Năm đầu tư	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
KẾT QUẢ SXKD											
Doanh thu		8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014	8,789,014
Doanh thu - VAT		7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112	7,910,112
Chi phí		7,381,185	7,381,185	7,381,185	7,381,185	7,381,185	7,381,185	7,381,185	7,381,185	6,101,410	6,101,410
Chi phí hoạt động		6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470	6,091,470
Khấu hao thiết bị		1,279,775	1,279,775	1,279,775	1,279,775	1,279,775	1,279,775	1,279,775	1,279,775	-	-
Khấu hao KTCB		9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940
Lợi nhuận thuần		528,927	528,927	528,927	528,927	528,927	528,927	528,927	528,927	1,808,702	1,808,702
Thuế TNDN (10%)		52,893	52,893	52,893	52,893	52,893	52,893	52,893	52,893	180,870	180,870
Lợi nhuận sau thuế TNDN		476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	1,627,832	1,627,832

DÒNG TIỀN

Dòng tiền ra	10,337,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư	10,337,600										
Dòng tiền vào		1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,637,772	1,637,772
Lợi nhuận sau thuế TNDN		476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	476,034	1,627,832	1,627,832
Khấu hao		1,289,715	1,289,715	1,289,715	1,289,715	1,289,715	1,289,715	1,289,715	1,289,715	9,940	9,940
Dòng tiền thuần	(10,337,600)	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,765,749	1,637,772	1,637,772
Dòng tiền có chiết khấu	(10,337,600)	1,642,557	1,527,960	1,421,358	1,322,194	1,229,948	1,144,137	1,064,314	990,059	854,235	794,637

Thời gian hoàn vốn	7 năm	(3,495,013)	(7,140,982)	(9,712,711)	(11,073,510)	(12,193,192)	(13,011,153)	(13,850,311)	(14,929	859,161)	(1,043,870)
	12 tháng										

Giá trị hiện tại thuần (NPV)	1,538,419
IRR	10.9%

